

Số: 1512/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 24 tháng 6 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH điện tử LEO Việt Nam ngày 20 tháng 3 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 444/TTr-STNMT ngày 20 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH điện tử LEO Việt Nam, địa chỉ tại lô F2&F3, Khu công nghiệp Phúc Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất, chế tạo, thiết kế và lắp ráp các loại khuôn mẫu, sản phẩm, chi tiết, bộ phận, linh kiện kim loại ép dập và công nghệ cao; các loại sản phẩm cơ khí, điện và điện tử” lô F2&F3, Khu công nghiệp Phúc Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất, chế tạo, thiết kế và lắp ráp các loại khuôn mẫu, sản phẩm, chi tiết, bộ phận, linh kiện kim loại ép dập và công nghệ cao; các loại sản phẩm cơ khí, điện và điện tử.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô F2&F3, Khu công nghiệp Phúc Điền, xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800356453 do phòng Đăng

ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/11/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 17/03/2023, Giấy xác nhận số 26845/23 ngày 25/12/2023 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 7684807277 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 12/11/2006, chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười bốn ngày 13/12/2023.

1.4. Mã số thuế: 0800356453.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

- Sản xuất, gia công chi tiết, bộ phận, linh kiện kim loại công nghệ cao.
- Sản xuất, gia công chi tiết, bộ phận, linh kiện kim loại ép dập.
- Sản xuất, gia công các loại khuôn mẫu.
- Sản xuất, gia công, lắp ráp, sửa chữa và điều chỉnh các loại linh kiện và sản phẩm cơ khí, điện và điện tử.
- Sản xuất, gia công, lắp ráp dây điện.
- Doanh thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối bán buôn hàng hóa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích thực hiện dự án: 13.001 m².

- Công suất:

+ Sản xuất, gia công chi tiết, bộ phận, linh kiện kim loại công nghệ cao: 300.000 - 350.000 kg/ năm.

+ Sản xuất, gia công chi tiết, bộ phận, linh kiện kim loại ép dập: 600.000 - 1.200.000 kg/ năm.

+ Sản xuất, gia công các loại khuôn mẫu: 150 - 250 bộ/năm.

+ Sản xuất, gia công, lắp ráp, sửa chữa và điều chỉnh các loại linh kiện và sản phẩm cơ khí, điện và điện tử: 600.000 - 700.000 bộ/năm. Trong đó:

++ Sản xuất, gia công, lắp ráp, sửa chữa và điều chỉnh linh kiện điện tử: 400.000 bộ/năm.

++ Sản xuất, gia công, lắp ráp, sửa chữa và điều chỉnh thiết bị điện khác: 95.000 bộ/năm.

++ Sản xuất, gia công, lắp ráp, sửa chữa và điều chỉnh sản phẩm cơ khí: 105.000 – 205.000 bộ/năm.

+ Sản xuất, gia công, lắp ráp dây điện: 500.000 bộ/năm.

+ Doanh thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối bán buôn hàng hóa: 120.000 USD/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH điện tử LEO Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH điện tử LEO Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường được UBND tỉnh cấp và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường được UBND tỉnh cấp và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Công ty TNHH điện tử LEO Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (đề báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1512/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt sau xử lý và nước thải sản xuất từ hoạt động tráng sản phẩm không sử dụng hóa chất được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền, không thải trực tiếp ra ngoài môi trường). Nước thải sản xuất (từ hoạt động tẩy rửa sản phẩm có sử dụng hóa chất tẩy rửa và hoạt động làm sạch bavia) được thu gom và xử lý như đối với chất thải nguy hại, không thải ra ngoài môi trường.

- Công ty TNHH điện tử LEO Việt Nam có trách nhiệm xử lý nước thải phát sinh đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền do Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang làm chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Phúc Điền.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

* Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

- Nước thải từ các nhà vệ sinh công nhân, nhà vệ sinh khu văn phòng (thuộc lô F2) được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn (số lượng: 03 bể, tổng thể tích 21,3 m³) được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D110, chiều dài 330 m, độ dốc $i = 0,3 \%$ dẫn về 01 hố bơm hiện trạng của nhà máy (thể tích 6m³, kích thước 1,95 m x 1,7 m x 1,8 m, vị trí giữa nhà máy 1 với nhà máy 2).

- Nước thải từ khu vực bếp, nhà ăn (thuộc lô F2) được xử lý sơ bộ bằng 02 bể tách mỡ (tổng thể tích 6 m³, kích thước 1,25 m x 1,5 m x 1,6 m/ bể) được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D110, chiều dài 80m, độ dốc $i = 0,3 \%$ dẫn về 01 hố bơm hiện trạng của nhà máy (thể tích 6m³, kích thước 1,95 m x 1,7 m x 1,8 m, vị trí giữa nhà máy 1 với nhà máy 2).

- Sau đó, từ hố bơm hiện trạng, nước thải sinh hoạt được bơm cưỡng bằng bơm chìm (thông số bơm: 02 bơm, lưu lượng $Q = 400$ l/min, cột áp $H = 10$ m) về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 21m³/ ngày đêm (thuộc lô F2, vị trí giữa nhà máy 1 với nhà máy 2) qua đường ống nhựa PVC D110, chiều dài 50 m,

độ dốc 0,5% và về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 14 m³/ ngày đêm (thuộc lô F3, vị trí gần bể nước) qua đường ống nhựa PVC D90, chiều dài 142 m, độ dốc $i = 0\%$. Lưu lượng bơm được phân chia bởi van.

- Nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 21 m³/ ngày đêm qua đường ống nhựa PVC D110, chiều dài 61 m, độ dốc $i = 0,3\%$ tự chảy về hố ga lắng cặn số 01 (kích thước 1,0 m x 1,0 m x 0,7 m) và nước thải sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 14 m³/ ngày đêm sẽ được bơm (thông số bơm: 01 bơm, lưu lượng $Q = 0,6\text{m}^3/\text{h}$, cột áp $H = 6\text{m}$) qua đường ống nhựa PVC D90, chiều dài 111 m, độ dốc $i = 0\%$ về hố ga lắng cặn số 01.

- Nước thải từ hố ga lắng cặn số 01 tự chảy vào hố ga lắng cặn số 02 (hố ga cuối cùng) (kích thước 1,0 m x 1,0 m x 0,7 m) qua đường ống PVC D110, chiều dài 17m, độ dốc 0,3%.

- Từ hố ga lắng cặn số 02 (hố ga cuối cùng), nước thải theo đường ống nhựa PVC D110, chiều dài 5 m, độ dốc $i = 0,3\%$ được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phúc Điền qua 01 điểm đấu nối.

* Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

- Nước thải phát sinh từ hoạt động tẩy rửa, làm sạch sản phẩm có sử dụng hóa chất tại 02 ngăn đầu của hệ thống máy tẩy rửa, làm sạch sản phẩm (thể tích $V = 0,45\text{m}^3/\text{ngăn}$, kích thước $H \times R \times D = 0,6 \text{ m} \times 0,6 \text{ m} \times 1,25 \text{ m}$) được thu gom vào các thùng và khay chứa qua 02 van khóa, đường ống uPVC D75, chiều dài 20 cm và được xử lý như chất thải nguy hại.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động tráng rửa sản phẩm không sử dụng hóa chất, sử dụng nước sạch tại 03 ngăn sau của hệ thống máy tẩy rửa, làm sạch sản phẩm (thể tích $V = 0,45\text{m}^3/\text{ngăn}$, kích thước $H \times R \times D = 0,6 \text{ m} \times 0,6 \text{ m} \times 1,25 \text{ m}$) qua đường ống nhựa PVC D75, chiều dài 15 m thu gom về bể chứa nước thải sản xuất 1,8 m³ hiện có (thuộc lô F2, vị trí giữa nhà máy 1 và nhà máy 2, kích thước 2,2 m x 1,1 m x 1,1 m). Từ bể chứa nước thải sản xuất, nước thải được bơm cưỡng bức bằng bơm chìm (thông số bơm: 01 bơm, lưu lượng $Q = 10 \text{ m}^3/\text{h}$, cột áp $H = 8\text{m}$) về hố ga lắng cặn số 01 qua đường ống uPVC D32, chiều dài 60 m.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động tẩy rửa, làm sạch dầu bôi trơn và bavia kim loại tại máy làm sạch bavia: được thu gom vào các thùng nhựa và được xử lý như chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ các nhà vệ sinh sau bể tự hoại (03 bể, tổng thể tích 21,3 m³) cùng nước thải nhà ăn sau 02 bể tách mỡ (tổng thể tích 6 m³) → Song chắn rác → Bể tách mỡ → Bể nước thải thô → Bể khử nito → Bể nitrat hóa → Bể lắng → Bể khử trùng và nước đầu ra → Hố ga lắng cặn số 01 → Hố ga lắng cặn số 02 → Đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 21 m³/ngày đêm và 14 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể:

+ Hệ thống xử lý nước thải công suất 21 m³/ngày đêm:

Bể tách mỡ 2 m³; bể nước thải thô 14 m³; bể khử nito 8 m³; bể nitrat hóa 22m³; bể lắng 1,5 m³; bể khử trùng và nước đầu ra 2 m³; bể chứa bùn 6,1 m³.

+ Hệ thống xử lý nước thải công suất 14 m³/ngày đêm:

Bể tách mỡ 1,68 m³; bể nước thải thô 9 m³; bể khử nito 7 m³; bể nitrat hóa 12 m³; bể lắng 1,3 m³; bể khử trùng và nước đầu ra 1,33 m³; bể chứa bùn 4,2 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol: 10 kg/lần bổ sung, tần suất bổ sung 7-10 ngày/lần. 100 g/m³; NaOH: 50 g/m³; NaOCl: 12 g/m³ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu chất lượng đầu vào của Khu công nghiệp Phúc Điền).

* Nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ hoạt động tráng rửa sản phẩm (không sử dụng hóa chất) tại 03 ngăn sau của hệ thống máy tẩy rửa, làm sạch sản phẩm → Bể chứa nước thải sản xuất → Hồ ga lắng cặn số 01 → Hồ ga lắng cặn số 02 → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền.

- Thông số kỹ thuật: Bể chứa nước thải sản xuất thể tích 1,8 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất; tần suất bảo dưỡng 6 tháng/lần.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy thổi khí,...) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn đầu vào của Khu công nghiệp Phúc Điền phải đóng van xả nước thải ra điểm đầu nối; báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản của Công ty và các doanh nghiệp lân cận...; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn mới tiếp tục xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp.

+ Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong hệ thống thì Công ty liên hệ với chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phúc Điền đề xuất phương án xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý nước thải của dự án thuộc trường hợp không phải thực hiện vận hành thử nghiệm quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đầu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp Phúc Điền theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phúc Điền nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Chủ đầu tư, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phúc Điền để có biện pháp xử lý.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Công ty TNHH điện tử LEO Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1512/GPMT-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ khu vực hàn tig, robot hàn (dạng hàn tig) và hàn mag (tầng 1 nhà máy 2).
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực hàn thiếc (phòng Silk, tầng 2 nhà máy 2).
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực hệ thống máy tẩy rửa, làm sạch và sấy khô sản phẩm (tầng 1 nhà máy 1).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 03 dòng khí thải.

- Dòng số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải hàn tig, robot hàn (dạng hàn tig) và hàn mag (tầng 1 nhà máy 2) – lưu lượng 3.000 m³/h.
- Dòng số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải hàn thiếc (phòng Silk, tầng 2 nhà máy 2) - lưu lượng 1.400 m³/h.
- Dòng số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải và hơi hóa chất khu vực hệ thống máy tẩy rửa, làm sạch và sấy khô sản phẩm (tầng 1 nhà máy 1) – lưu lượng 100 m³/h.

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3⁰):

- Dòng số 01: Khí thải sau ống thải của hệ thống xử lý khí thải hàn tig, robot hàn (dạng hàn tig) và hàn mag (tầng 1 nhà máy 2): X(m): 571318; Y(m): 2315266.
- Dòng số 02: Khí thải sau ống thải của hệ thống xử lý khí thải hàn thiếc (phòng Silk, tầng 2 nhà máy 2): X(m): 571269; Y(m): 2315268.
- Dòng số 03: Khí thải sau ống thải của hệ thống xử lý khí thải và hơi hóa chất khu vực hệ thống máy tẩy rửa, làm sạch và sấy khô sản phẩm (tầng 1 nhà máy 1): X(m): 571294; Y(m): 2315289.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 4.500 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Gián đoạn - theo ca làm việc (16h/24h).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải

công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 1,0$, $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/m ³	200	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	SO ₂	mg/m ³	500		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/m ³	850		
4	CO	mg/m ³	1000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực hàn tig, robot hàn (dạng hàn tig) và hàn mag (nguồn số 01): được thu gom qua 03 ống hút mềm D150 dài 0,5m, ống gió tròn D150 dài 6,2m và ống hút D 350x350 (mm) dài 3m. Sau đó, khí thải được quạt hút công suất 3.000 m³/h hút qua hộp màng lọc than hoạt tính kích thước 800x600 mm. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực hàn thiếc (nguồn số 02): được thu gom qua 01 chụp hút và đường ống dẫn PVC D150 dài 2m, sau đó qua hộp màng lọc than hoạt tính kích thước 400x400 (mm) và đường ống dẫn Inox kích thước 400x400 (mm), dài 7 m. Cuối cùng, khí sạch được quạt hút công suất 1.400 m³/h hút ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Khí thải, hơi hóa chất phát sinh từ khu vực hệ thống máy tẩy rửa, làm sạch, sấy khô sản phẩm (nguồn số 03): được thu gom qua đường ống PVC D200 dài 9 m, qua quạt hút công suất 100 m³/h, sau đó, qua hộp màng lọc than hoạt tính đường kính 400x400 (mm). Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị thu gom khí thải khu vực hàn tig, robot hàn (dạng hàn tig) và hàn mag

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải khu vực hàn tig, hàn mag từ 02 máy hàn tig, 01 robot hàn (dạng hàn tig) và 01 máy hàn mag → Hệ thống ống hút mềm D150, ống gió tròn D150 và ống hút D350x350 → Hộp màng lọc than hoạt tính 800 x 600 → Quạt hút → Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống hút: số lượng 03 cái; đường kính D150; chiều dài 0,5 m; chất liệu: ống nhôm nhún.

+ Đường ống gió tròn: đường kính D150; chiều dài 6,2 m; chất liệu: ống Inox.

+ Đường ống hút: đường kính D350x350; chiều dài 3,0 m; chất liệu: ống Inox.

+ Hộp màng lọc than hoạt tính: kích thước: 800 x 600 mm; cấp độ lọc G4; W x L = 1 x 20 (m); độ dày 10 mm, tốc độ gió $v = 1,5$ m/s; khối lượng riêng 450 g/m².

+ Quạt hút: chiếc; lưu lượng 3.000 m³/h.

+ Ống thải: 01 ống; kích thước D500x350; chất liệu: Inox; chiều dài: 4 m; độ cao 2,8m so với mặt đất.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc than hoạt tính, tần suất thay 3 tháng/lần hoặc khi cần thiết.

1.2.2. Công trình, thiết bị thu gom khí thải hàn khu vực hàn thiếc

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải hàn từ 01 máy hàn thiếc → Đường ống dẫn D150 → Hộp màng lọc than hoạt tính 400x400 → Đường ống dẫn D200x200 → Quạt hút → Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 1.400 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống dẫn chất liệu PVC, đường ống D150, tổng chiều dài 2 m.

+ Đường ống dẫn chất liệu Inox, đường ống D200x200, tổng chiều dài 7 m.

+ Hộp than hoạt tính/ màng lọc than hoạt tính: kích thước 400x400mm; cấp độ lọc G4; W x L = 1 x 20 (m); độ dày 10mm, tốc độ gió $v = 1,5$ m/s; khối lượng riêng 450 g/m².

+ Quạt hút: 01 chiếc, lưu lượng 1.400 m³/h.

+ Ống thải: 01 ống; kích thước D500x500; chiều dài 0,5 m; chất liệu Inox; độ cao 10,9 m so với mặt đất.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc than hoạt tính, khối lượng 0,072 kg/lần thay và tần suất thay 3 tháng/ lần hoặc khi cần thiết.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý khí thải và hơi dung môi của hệ thống máy tẩy rửa, làm sạch, sấy khô sản phẩm

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải, hơi hóa chất tẩy rửa từ hệ thống máy tẩy rửa, làm sạch, sấy khô sản phẩm → Đường ống thu khí PVC D200 → Quạt hút → Hộp màng lọc than hoạt tính 400x400 → Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 100 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Đường ống thu và dẫn khí: đường kính D200; chất liệu nhựa PVC; chiều dài 9 m.

+ Hộp màng lọc than hoạt tính: kích thước 400 x 400; cấp độ lọc G4; W x L = 1 x 20 (m); độ dày 10 mm, tốc độ gió v = 1,5 m/s; khối lượng riêng 450 g/m².

+ Quạt hút: 01 chiếc, lưu lượng 100 m³/h.

+ Ống thoát khí: 01 ống; chất liệu PVC; đường kính D200; cao 5m so với mặt đất.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc than hoạt tính, tần suất thay 3 tháng/lần hoặc khi cần thiết.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (quạt hút,...) để thay thế cho các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải khi xảy ra sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Sau khi được cấp giấy phép môi trường, lắp đặt hoàn thiện máy móc thiết bị và công suất đạt 40% trở lên.

Thời gian tối đa trong vòng 6 tháng từ 01/01/2025 - 30/6/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải hàn tig, robot hàn (dạng hàn tig) và hàn mag (tầng 1 nhà máy 2), công suất 3.000 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải hàn thiếc tại phòng Silk (tầng 2 nhà máy 2), công suất 1.400 m³/h.

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải và hơi dung môi của hệ thống máy tẩy rửa, làm sạch và sấy khô sản phẩm (tầng 1 nhà máy 1), công suất 100 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải hàn tig, robot hàn (dạng hàn tig) và hàn mag (tầng 1 nhà máy 2)	01
2	Khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải hàn thiếc (phòng Silk, tầng 2 nhà máy 2)	01
3	Khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải và hơi hóa chất khu vực hệ thống máy tẩy rửa, làm sạch và sấy khô sản phẩm	01

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý bụi, khí thải và hơi dung môi theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của dự án.

3.3. Công ty TNHH điện tử LEO Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra ngoài môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1512/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực gia công cơ khí.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực lắp ráp.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực máy uốn CNC.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực máy dập.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực máy mài.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực máy cưa.
- Nguồn số 08: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy móc, thiết bị khu vực máy khoan.
- Nguồn số 09: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý khí thải và hơi dung môi khu vực hệ thống máy tẩy rửa, làm sạch và sấy khô sản phẩm tại tầng 1 nhà máy 1.
- Nguồn số 10: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của khu vực phòng máy phát điện.
- Nguồn số 11: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn thiếc tại phòng Silk, tầng 2 nhà máy 2.
- Nguồn số 12: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn mag, robot hàn (dạng hàn tig) và hàn tig tại tầng 1 nhà máy 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

STT	Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	Hệ tọa độ VN-2000 Kinh tuyến trực 105°30' múi chiều 3°	
		X(m)	Y(m)
1	Khu vực gia công cơ khí	571279	2315328
2	Khu vực lắp ráp	571293	2315302
3	Khu vực máy uốn CNC	571304	2314904
4	Khu vực máy nén khí	571300	2315274
5	Khu vực máy dập	571298	2315605
6	Khu vực máy mài	571287	2315705
7	Khu vực máy cưa	571257	2315341
8	Khu vực máy khoan	571260	2314902
9	Khu vực hệ thống máy tẩy rửa, làm sạch và sấy khô sản phẩm tại tầng 1 nhà máy 1	571291	2315290
10	Khu vực phòng máy phát điện	571271	2315223
11	Hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn thiếc tại phòng Silk, tầng 2 nhà máy 2	571271	2315268
12	Hệ thống xử lý khí thải khu vực hàn mag, robot hàn (dạng hàn tig) và hàn tig tại tầng 1 nhà máy 2.	571317	2315265

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc
- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị, chống mòn các chi tiết quay, gây ồn
- Chi tiết hỏng do mòn, rỉ sẽ được thay thế kịp thời.
- Chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4 - 6 tháng/lần, thiết bị cũ là 3 tháng/lần.
- Đối với người lao động được trang bị các thiết bị và dụng cụ giảm âm chống tiếng ồn cá nhân nhằm tránh các bệnh nghề nghiệp mắc phải (mũ, chụp bịt tai, găng tay, ủng, quần áo lao động...).
- Tiến hành kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân, đề ra chế độ làm việc, bồi dưỡng thích hợp với công nhân thường xuyên phải tiếp xúc trực tiếp với những nguồn phát sinh tiếng ồn.
- Trồng cây xanh, thảm cỏ xung quanh khu vực nhà máy làm giảm khả năng lan truyền của tiếng ồn và tạo cảnh quan môi trường.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1512/GPMT-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/ năm)	Mã chất thải
1	Nước thải sản xuất từ máy làm sạch bavia	Rắn/ lỏng	16.200	19 05 02
2	Nước thải sản xuất (từ hệ thống máy làm sạch, tẩy rửa, sấy khô sản phẩm)	Lỏng	28.350	19 05 02
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	100	16 01 06
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay dính thành phần nguy hại	Rắn	6.805	18 02 01
5	Phoi thép các loại, đồng, nhôm, inox, sắt, ... dính dầu, dính nhiễm chất thải nguy hại	Rắn	30.750	07 03 11
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính dầu	Rắn	2.000	18 01 02
7	Bao bì cứng có chứa hoặc bị nhiễm thành phần nguy hại (bao bì, thùng, can đựng hóa chất, dầu...) thải.	Rắn	2.000	18 01 02 18 01 03 18 01 04
8	Bao bì mềm nhiễm TPNH	Rắn	600	18 01 01
9	Dầu máy, mỡ bôi trơn tổng hợp thải (đã bao gồm dầu làm mát)	Lỏng	2.000	17 02 03
10	Que hàn thải có thành phần nguy hại	Rắn	12	07 04 01
11	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	3,5	07 04 02

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/ năm)	Mã chất thải
12	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng nguy hại).	Rắn	58	16 01 13
	Tổng		88.878,5	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/ năm)	Mã chất thải
1	Phế liệu giấy carton thu hồi từ hàng hủy	Rắn	9.000	18 01 05
2	Phế liệu nhựa thu hồi từ hàng hủy	Rắn	3.480	18 01 06
3	Phế liệu đồng thu hồi từ hàng hủy	Rắn	10,08	12 08 04 12 08 05
4	Phế liệu nhôm thu hồi từ hàng hủy	Rắn	26.400	
5	Phế liệu sắt thép thu hồi từ hàng hủy	Rắn	114.000	
6	Phế liệu inox304 thu hồi từ hàng hủy	Rắn	4.800	
7	Phế liệu sắt SECC, SPCC	Rắn	138.000	
8	Phế liệu inox SUS304	Rắn	31.200	
9	Phế liệu Inox SUS409/430	Rắn	14.400	
10	Phế liệu nhôm	Rắn	2.400	
11	Phế liệu gỗ	Rắn	14.400	18 01 07
12	Phế liệu giấy carton	Rắn	16.800	18 01 05
13	Phế liệu giấy vụn	Rắn	8.400	18 01 05

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/ năm)	Mã chất thải
14	Phế liệu nilon	Rắn	1.080	18 01 06
15	Phế liệu nhựa	Rắn	1.920	18 01 06
16	Bùn hồ ga, bể phốt thông thường, bùn từ hệ thống thoát nước mưa, bùn từ HTXLNTSH	Lỏng/ rắn	360.000	12 06 10 12 06 13
17	Mực in văn phòng	Rắn	12	08 02 06
18	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	3.120	18 02 02
19	Dây điện	Rắn	140.4	12 08 05
20	Rác thải nhựa: túi nilon, hộp nhựa, dây thít	Rắn	3,0	12 08 06
21	Vỏ hộp mực in, cặn mực in văn phòng	Rắn	144	08 02 06
	Tổng		749.569,08	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 62,5 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí 10 thùng phuy sắt, dung tích 220 lít/thùng, bên ngoài dán nhãn phân loại và cảnh báo; chất thải có cùng tính chất nguy hại, cùng biện pháp xử lý và không phản ứng với nhau được lưu giữ chung trong cùng một thiết bị, dụng cụ kín. Tại các vị trí khu vực sản xuất bố trí các thùng chứa từ 10 đến 50 lít để chứa CTNH.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: Diện tích 11 m² (chia 2 ngăn).

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch đặc, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông, có rãnh và hố thu chất thải nguy hại dạng lỏng phòng ngừa ứng phó khi có sự cố rò rỉ, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định. Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy; bao tải PP loại 50kg.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: Diện tích 3,5m² (nằm trong 1 ngăn của kho chứa chất thải rắn thông thường khu vực nhà máy 1&2) và 9m² (khu vực nhà máy 3).

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch đặc, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí 40 thùng loại 10-50 lít/ thùng có nắp đậy đặt trong khu vực nhà ăn – bếp; 10 thùng loại 20 lít/ thùng có nắp đậy đặt trong khu vệ sinh và các thùng loại 5 lít/ thùng có nắp đậy đặt tại các khu văn phòng và các khu vực sản xuất trong nhà xưởng.

2.3.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: Diện tích 3,5 m² (nằm trong 1 ngăn của kho chứa chất thải rắn thông thường khu vực nhà máy 1&2).

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kết cấu nền bê tông, mái lợp tôn, tường xây gạch.

- Thực hiện thu gom trong ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1512/GPMT-UBND
ngày 24 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Chịu trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận và đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Phúc Điền.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.